

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1975; nơi cư trú: tổ 3, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Minh M, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ 3, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim T chung sống với anh Đỗ Minh M năm 1993, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 27/2002, quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 19-12-2002. Hôn nhân tự nguyện.

Quá trình chung sống, từ khi cưới về thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh M coi thường gia đình của chị T. Anh M thường xuyên có những lời nói xúc phạm đến chị T và gia đình chị T nên cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, bất hòa. Chị T vì con cái còn nhỏ nên cố gắng bỏ qua, nhường nhịn nhưng đến năm 2018 thì cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng do mức độ mâu thuẫn ngày càng lớn, anh M cờ bạc và không lo làm ăn. Chị T đã nhiều lần khuyên anh M nhưng anh M không nghe, không thay đổi nên cũng từ đầu năm 2018, chị T đã về xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương ở cho đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn anh M.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Hoàng T, sinh ngày 27-12-1994 và Đỗ Thị Thanh N, sinh ngày 14-02-1998. Cả hai con đều đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 08-5-2019, và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Đỗ Minh M trình bày:

Về hôn nhân: Anh M thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị T trình bày là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Anh M cho rằng, từ khi bắt đầu chung sống với nhau thì vợ chồng luôn quan tâm, chia sẻ và có cuộc sống gia đình đầm ấm, hạnh phúc. Đến năm 2014, anh M vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên án phạt về tội “Đánh bạc” thì chị T lạnh nhạt, thay đổi tính tình, thường xuyên kiểm chuyện gây gổ, cãi vã làm cho cuộc sống gia đình lúc nào cũng trở nên khó khăn và bế tắc. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn thì chị T thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình, con cái. Hơn nữa, vào năm 2018, chị T đã tự ý dọn đồ đạc chuyển về xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay. Mặc dù, anh M xác định tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân bế tắc, không thể hàn gắn nhưng anh M không đồng ý ly hôn với chị T vì con cái đã lớn và muốn giữ gìn thể diện cho con cái.

Về nuôi con chung: Anh M thừa nhận vợ chồng chị có 02 con chung như chị T trình bày. Các con hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh M không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh ngày 18 tháng 04 năm 2019, cán bộ Tư pháp hộ tịch xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương cung cấp như sau: nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh M địa phương không rõ, do các bên không nhờ chính quyền địa phương can thiệp, hòa giải mâu thuẫn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng, không bổ sung gì khác.

Bị đơn anh Đỗ Minh M vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh Đỗ Minh M vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Kim T khởi kiện anh Đỗ Minh M, yêu cầu ly hôn với anh M, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn.

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Đỗ Minh M có nơi cư trú tại tổ 13, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị Nguyễn Thị Kim T và anh Đỗ Minh M là hôn nhân hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn anh M, do anh M thường xuyên cãi vã, anh M có những lời nói xúc phạm đến chị T và gia đình chị T, ngoài ra anh M còn thực hiện hành vi đánh bạc, bị xử lý về hình sự, anh M không quan tâm, chăm sóc cho gia đình, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Chị T và anh M không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Quá trình tố tụng, anh M không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có giải pháp cứu vãn mối quan hệ vợ chồng đã rạn nứt trong thời gian dài, anh M cũng xác định do anh có hành vi đánh bạc bị xử lý về hình sự nên vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã

và hiện không còn sống chung. Có cơ sở xác định chị T và anh M không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T yêu cầu ly hôn với anh M là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung tên Đỗ Hoàng T, sinh ngày 27-12-1994 và Đỗ Thị Thanh N, sinh ngày 14-02-1998. Cả hai con đều đã trưởng thành, chị T không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh M không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 và khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T đối với bị đơn anh Đỗ Minh M về việc tranh chấp ly hôn.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T và anh Đỗ Minh M.

- Về nuôi con chung: con chung tên Đỗ Hoàng T, sinh ngày 27-12-1994 và Đỗ Thị Thanh N, sinh ngày 14-02-1998. Cả hai con đều đã trưởng thành, chị T không yêu cầu xem xét nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Đỗ Minh M không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/00020906 ngày 11-3-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo giấy chứng nhận kết hôn số 27/2002, quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 19-12-2002);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ánh Tuyết